



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính hợp nhất

*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.588.678.490.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Mã số chi nhánh : 1600169024-019

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-013

Thông tin về văn phòng đại diện:

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
Mã số VPĐD : 1600169024-020

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

Công ty con:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	66,00%	66,00%	33.000.000.000
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	68.391.109.800
+ Công ty CP Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	167.991.740.000
+ Công ty CP ĐT Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	11.510.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	20.000.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	51,23%	51,23%	997.398.163.912
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	72,71%	72,71%	161.209.410.000
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	402.500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%	15.000.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%	8.660.000.000

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên	
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2020)
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông:	Nguyễn Văn Xe	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 08/07/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quê	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Thanh Thuận
------	----------------

Kế toán trưởng:

Bà:	Ngô Thị Tố Ngân
-----	-----------------

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

Số: 365.../BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được lập ngày 29 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên



ĐẶNG TÙNG HƯNG

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.321.821.560.382	7.520.282.534.087
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	783.217.339.870	822.987.169.585
111	1. Tiền		490.391.373.838	576.278.663.175
112	2. Các khoản tương đương tiền		292.825.966.032	246.708.506.410
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.140.307.114.085	657.885.346.447
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.140.307.114.085	657.885.346.447
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.198.080.939.368	3.014.848.550.079
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.440.262.277.327	1.402.608.381.286
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.413.268.388.970	1.221.607.628.381
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	1.000.000.000	1.000.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	411.220.840.966	457.554.414.473
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(67.670.567.895)	(67.921.874.061)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	3.041.691.988.354	2.899.216.786.287
141	1. Hàng tồn kho		3.091.198.047.237	2.916.528.417.284
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(49.506.058.883)	(17.311.630.997)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		158.524.178.705	125.344.681.689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	4.559.749.525	6.207.677.948
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		153.556.450.372	112.525.664.617
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		407.978.808	6.451.643.124
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			159.696.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.282.773.448.021	8.076.029.161.106
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.049.611.008	24.215.587.133
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.500.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	31.035.111.008	24.201.087.133
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		6.957.454.414.097	5.749.237.918.537
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	5.383.411.623.813	4.165.966.851.480
222	- Nguyên giá		6.130.403.091.366	4.669.191.736.536
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(746.991.467.553)	(503.224.885.056)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	295.754.662.666	295.716.528.810
225	- Nguyên giá		384.839.846.296	356.942.414.833
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(89.085.183.630)	(61.225.886.023)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	1.278.288.127.618	1.287.554.538.247
228	- Nguyên giá		1.343.172.399.393	1.331.632.511.148
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(64.884.271.775)	(44.077.972.901)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	327.297.737.900	241.130.567.239
231	- Nguyên giá		413.600.931.716	313.330.296.020
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(86.303.193.816)	(72.199.728.781)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	1.036.863.496.844	232.378.343.640
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.036.863.496.844	232.378.343.640
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	297.934.700.426	1.145.954.700.426
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.560.299.574)	(1.560.299.574)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		297.495.000.000	1.145.515.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		632.173.487.746	683.112.044.131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	400.235.146.520	413.275.595.979
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.576.809.910	4.182.884.116
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.13	229.361.531.316	265.653.564.036
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.604.595.008.403	15.596.311.695.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

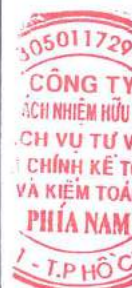
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.732.486.502.082	9.294.439.281.421
310	I. Nợ ngắn hạn		6.533.710.844.134	6.553.945.695.900
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	1.097.766.949.284	1.387.412.856.438
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		103.929.507.890	313.882.115.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	123.829.075.782	61.508.495.897
314	4. Phải trả người lao động		52.257.345.266	47.708.504.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	35.073.534.113	19.076.242.654
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	8.704.601.693	7.163.525.936
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	131.470.108.562	245.276.527.143
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	4.950.176.667.363	4.446.435.062.613
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			2.477.277
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.503.054.181	25.479.887.820
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		4.198.775.657.948	2.740.493.585.521
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.18	757.451.821.237	
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19	12.077.519.372	11.385.882.076
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	1.320.000.000	2.220.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	3.427.336.015.389	2.726.284.256.626
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		590.301.950	603.446.819
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
400	D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.20	6.872.108.506.321	6.301.872.413.772
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.865.372.851.821	6.301.872.413.772
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		272.989.640.875	267.073.275.300
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		104.092.515.046	90.509.849.350
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		3.824.545.613	2.560.610.658
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.276.716.593	7.012.781.638
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.467.675.428.369	1.024.776.286.192
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		992.211.750.927	439.624.958.136
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		475.463.677.442	585.151.328.056
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.374.731.315.325	2.276.156.920.634
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.735.654.500	
431	1. Nguồn kinh phí		6.735.654.500	
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.604.595.008.403	15.596.311.695.193



Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	12.641.344.565.991	14.409.839.692.891
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	116.730.754.134	186.066.351.786
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.524.613.811.857	14.223.773.341.105
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	11.174.196.208.444	12.855.028.307.209
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.350.417.603.413	1.368.745.033.896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	232.360.452.111	201.952.760.812
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	534.709.026.110	275.682.838.120
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		518.022.543.070	253.532.957.320
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	199.682.041.549	261.812.433.412
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	226.555.585.232	226.964.665.248
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		621.831.402.633	806.237.857.928
31	11. Thu nhập khác	VI.07	9.105.254.803	90.897.495.085
32	12. Chi phí khác	VI.08	6.631.214.547	25.395.885.583
40	13. Lợi nhuận khác		2.474.040.256	65.501.609.502
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		624.305.442.889	871.739.467.430
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	50.355.245.844	43.991.472.933
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	1.592.929.337	4.400.487.945
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		572.357.267.708	823.347.506.552
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		475.463.677.442	636.924.897.856
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		96.893.590.266	186.422.608.696
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	1.837	2.509
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	1.837	2.509

Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TỐ NGÂN



Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		624.305.442.889	871.739.467.430
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		291.287.520.557	213.115.015.078
03	- Các khoản dự phòng		31.823.763.668	16.280.029.045
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(328.775.136)	3.380.399.985
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(408.081.310.236)	(105.744.109.097)
06	- Chi phí lãi vay		518.022.543.070	253.532.957.320
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.057.029.184.812	1.252.303.759.761
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(206.707.756.581)	692.681.630.665
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(174.862.140.894)	(583.807.617.160)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.806.876.811)	104.281.744.277
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.667.163.575	(311.735.275.344)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(516.296.024.145)	(342.121.216.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.084.462.823)	(48.841.640.042)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.735.654.500	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(634.938.182)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		144.039.803.451	762.761.385.990
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.157.693.022.691)	(2.945.067.188.394)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		164.192.763.348	8.883.124.264
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.276.903.000.000)	(1.338.063.246.447)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.642.874.132.362	1.717.027.636.414
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(402.500.000.000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125.028.432.549	165.519.082.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.502.500.694.432)	(2.794.200.591.382)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			50.000.000
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		14.245.393.512.471	15.666.268.163.421
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(12.866.613.417.157)	(12.964.881.649.235)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(60.568.823.232)	(51.715.132.990)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(297.112.701.995)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.318.211.272.082	2.352.608.679.201
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(40.249.618.899)	321.169.473.809
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		822.987.169.585	502.270.779.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		479.789.184	(453.083.335)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		783.217.339.870	822.987.169.585

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.588.678.490.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con 11
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất 11
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	86,76%	84,72%	86,76%	84,72%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Toàn nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hoà Bình, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%	63,94%	63,94%
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cưng, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	72,71%	72,71%	72,71%	72,71%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	76,67%	76,67%	76,67%	76,67%
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	53,83%	53,83%	91,95%	91,95%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nêu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

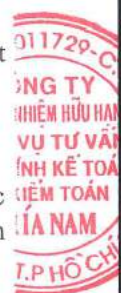
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	18.863.746.634	8.742.320.204
Tiền gửi không kỳ hạn	471.527.627.204	567.536.342.971
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	292.825.966.032	246.708.506.410
- Tiền gửi có kỳ hạn	292.825.966.032	
Cộng	783.217.339.870	822.987.169.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.140.307.114.085	1.140.307.114.085	657.885.346.447	657.885.346.447
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.140.307.114.085	1.140.307.114.085	657.885.346.447	657.885.346.447
b2) Dài hạn	297.495.000.000	297.495.000.000	1.145.515.000.000	1.145.515.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	297.495.000.000	297.495.000.000	1.145.515.000.000	1.145.515.000.000
Cộng	1.437.802.114.085	1.437.802.114.085	1.803.400.346.447	1.803.400.346.447

c) Đầu tư vào đơn vị khác

c) Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		(1.560.299.574)	2.000.000.000		(1.560.299.574)
	2.000.000.000		(1.560.299.574)	2.000.000.000		(1.560.299.574)
Cộng	2.000.000.000		(1.560.299.574)	2.000.000.000		(1.560.299.574)

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

- + Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam
- + Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Công ty CP SATRA Thái Sơn
- + Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- + Công ty CP Dầu cá Châu Á
- + Hợp Tác Xã Nuôi Trồng Thủy Sản - Chợ Mới
- + Khách hàng khác

	31/12/2020	01/01/2020
	1.440.262.277.327	1.402.608.381.286
	46.408.909.966	
	17.796.711.000	79.120.839.160
	6.974.620.468	6.974.620.468
	210.304.909.219	56.807.155.831
	240.448.210.256	262.045.812.242
	13.070.615.674	12.365.051.796
	905.258.300.744	985.294.901.789

b) Dài hạn

Cộng

1.440.262.277.327 **1.402.608.381.286**

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Ngắn hạn

- + Phan Văn A (*)

	31/12/2020	01/01/2020
	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Dài hạn

Cộng

1.000.000.000 **1.000.000.000**

05 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	411.220.840.966		457.554.414.473	
	186.789.145.305		189.931.620.605	
	39.549.130.000		7.318.000.000	
	184.882.565.661		260.304.793.868	
	31.035.111.008		24.201.087.133	

b) Dài hạn

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

	29.352.284.008		16.118.260.133	
	1.682.827.000		8.082.827.000	
	442.255.951.974		481.755.501.606	

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	10.185.126.750		10.185.126.750	
+ Alfredo Foods	9.254.821.599		9.254.821.599	
+ Alliance Seafood Group	9.289.716.248		9.289.716.248	
+ Lapson International Trading Ltd	7.023.674.404		7.023.674.404	
+ Sarl Globe Alliance	7.246.670.926		7.246.670.926	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.685.438.712		6.685.438.712	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.974.620.468		6.974.620.468	
+ Đối tượng khác	8.110.498.788		8.361.804.954	
Cộng	67.670.567.895		67.921.874.061	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

07 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	120.821.863.071		153.041.653.635	
- Công cụ, dụng cụ	4.589.846.761		3.662.645.859	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	291.093.240.205		278.282.807.942	
- Thành phẩm	1.172.761.933.401	(49.506.058.883)	1.289.253.126.790	(1.756.630.997)
- Hàng hóa	1.084.841.270.579		1.042.305.179.056	(15.555.000.000)
- Hàng gửi đi bán	21.288.735.278		30.640.108.309	
- Hàng hóa bất động sản	395.801.157.942		119.342.895.693	
Cộng	3.091.198.047.237	(49.506.058.883)	2.916.528.417.284	(17.311.630.997)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.986.927.719.907 đồng.

- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

+ Kho lạnh 04

+ Dây chuyền Shortening & Margarine

+ Khác

Xây dựng cơ bản

- Đường GTGT BK3

- Khu dân cư Hoà Bình

- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM

- Khu Đô Thị Mỹ Tho

- Khu Dân cư Cà Mau

- Kho lạnh 04

- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk

- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang (giai đoạn 2)

- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư

- Khu đô thị Bình Long

- Xây dựng trụ sở làm việc 12 tầng

- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng

- Công trình khác

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.036.863.496.844	232.378.343.640
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	74.818.127.231	
+ Kho lạnh 04	29.606.634.150	
+ Dây chuyền Shortening & Margarine	44.960.714.000	
+ Khác	250.779.081	
Xây dựng cơ bản	962.045.369.613	232.378.343.640
- Đường GTGT BK3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	47.387.782.570	47.380.200.000
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Khu Dân cư Cà Mau	15.960.163.500	15.960.163.500
- Kho lạnh 04	124.677.753.440	
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang (giai đoạn 2)	254.022.644.206	68.026.492.331
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	37.956.886.790	
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	
- Xây dựng trụ sở làm việc 12 tầng	28.487.900.000	
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	13.700.000.000	
- Công trình khác	34.676.765.765	97.327.939.467
Cộng	1.036.863.496.844	232.378.343.640



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.131.954.015.198	3.374.116.708.485	70.172.361.469	31.715.907.405	61.232.743.979	4.669.191.736.536
2. Số tăng trong kỳ	481.712.758.809	1.021.085.820.672	481.894.090	2.277.948.140	93.516.364	1.505.651.938.075
- Mua trong kỳ	80.215.655.134	1.006.673.682.766	481.894.090	2.277.948.140		1.089.649.180.130
- Đầu tư XDCB hoàn thành	399.950.466.236	2.624.473.631			93.516.364	402.668.456.231
- Tăng khác	1.546.637.439	11.787.664.275				13.334.301.714
3. Số giảm trong kỳ	33.337.802	34.291.799.986	9.191.706.883		923.738.574	44.440.583.245
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	33.337.802	29.266.999.986	9.191.706.883		923.738.574	39.415.783.245
- Giảm khác		5.024.800.000				5.024.800.000
4. Số dư cuối kỳ	1.613.633.436.205	4.360.910.729.171	61.462.548.676	33.993.855.545	60.402.521.769	6.130.403.091.366
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	128.239.125.734	321.948.315.993	35.190.473.112	6.218.540.183	11.628.430.034	503.224.885.056
2. Khấu hao trong kỳ	50.664.159.040	184.707.431.639	9.400.697.115	3.080.217.453	1.676.184.976	249.528.690.223
- Khấu hao trong kỳ	50.664.159.040	184.707.431.639	8.941.208.824	3.080.217.453	1.676.184.976	249.069.201.932
- Tăng khác			459.488.291			459.488.291
3. Giảm trong kỳ	30.362.954	2.700.300.541	2.815.408.595		216.035.636	5.762.107.726
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	30.362.954	2.281.567.211	2.815.408.595		216.035.636	5.343.374.396
- Giảm khác		418.733.330				418.733.330
4. Số dư cuối kỳ	178.872.921.820	503.955.447.091	41.775.761.632	9.298.757.636	13.088.579.374	746.991.467.553
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.003.714.889.464	3.052.168.392.492	34.981.888.357	25.497.367.222	49.604.313.945	4.165.966.851.480
2. Tại ngày cuối kỳ	1.434.760.514.385	3.856.955.282.080	19.686.787.044	24.695.097.909	47.313.942.395	5.383.411.623.813

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.336.049.762.782 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.540.542.877 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	20.471.523.035	330.953.501.798	5.517.390.000				356.942.414.833	
2. Số tăng trong kỳ		33.700.013.456	14.554.817.444				48.254.830.900	
- Thuê tài chính trong kỳ		33.700.013.456	7.520.897.012				41.220.910.468	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác			7.033.920.432				7.033.920.432	
3. Số giảm trong kỳ	1.545.555.588	18.811.843.849					20.357.399.437	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác	1.545.555.588	18.811.843.849					20.357.399.437	
4. Số dư cuối kỳ	18.925.967.447	345.841.671.405	20.072.207.444				384.839.846.296	
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	3.294.667.105	52.750.803.093	5.180.415.825				61.225.886.023	
2. Khấu hao trong kỳ	2.580.183.076	32.282.542.616	2.050.033.562				36.912.759.254	
- Khấu hao trong kỳ	2.580.183.076	32.282.542.616	2.050.033.562				36.912.759.254	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
3. Giảm trong kỳ	618.620.713	8.434.840.934					9.053.461.647	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác	618.620.713	8.434.840.934					9.053.461.647	
4. Số dư cuối kỳ	5.256.229.468	76.598.504.775	7.230.449.387				89.085.183.630	
III. Giá trị còn lại								
1. Tại ngày đầu kỳ	17.176.855.930	278.202.698.705	336.974.175				295.716.528.810	
2. Tại ngày cuối kỳ	13.669.737.979	269.243.166.630	12.841.758.057				295.754.662.666	

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 14.639.675.567 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

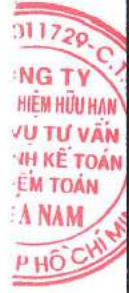
Năm 2020

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	1.330.397.271.148			1.174.000.000	61.240.000	1.331.632.511.148	
2. Số tăng trong kỳ	30.491.851.000			50.000.000		30.541.851.000	
- Mua trong kỳ	30.491.851.000			50.000.000		30.541.851.000	
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ	19.001.962.755					19.001.962.755	
- Thanh lý, nhượng bán	19.001.962.755					19.001.962.755	
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư							
4. Số dư cuối kỳ	1.341.887.159.393			1.224.000.000	61.240.000	1.343.172.399.393	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	43.329.483.309			722.292.473	26.197.119	44.077.972.901	
2. Khấu hao trong kỳ	20.616.045.117			178.005.753	12.248.004	20.806.298.874	
- Khấu hao trong kỳ	3.613.582.236			178.005.753	12.248.004	3.803.835.993	
- Tăng khác	17.002.462.881					17.002.462.881	
3. Giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
4. Số dư cuối kỳ	63.945.528.426			900.298.226	38.445.123	64.884.271.775	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ	1.287.067.787.839			451.707.527	35.042.881	1.287.554.538.247	
2. Tại ngày cuối kỳ	1.277.941.630.967			323.701.774	22.794.877	1.278.288.127.618	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 248.769.365.184 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 541.500.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	313.330.296.020	100.270.635.696		413.600.931.716
- Quyền sử dụng đất	65.240.590.451	27.838.517.442		93.079.107.893
- Nhà	248.089.705.569	72.432.118.254		320.521.823.823
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	72.199.728.781	14.103.465.035		86.303.193.816
- Quyền sử dụng đất	1.958.465.022	392.211.852		2.350.676.874
- Nhà	70.241.263.759	13.711.253.183		83.952.516.942
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	241.130.567.239			327.297.737.900
- Quyền sử dụng đất	63.282.125.429			90.728.431.019
- Nhà	177.848.441.810			236.569.306.881
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 230.798.577.065 VND				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	4.559.749.525	6.207.677.948
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.838.577.984	3.633.331.681
Các khoản khác	1.721.171.541	2.574.346.267
b) Dài hạn	400.235.146.520	413.275.595.979
Tiền thuê đất Sa Đéc	51.495.022.802	52.606.426.178
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	288.178.759.313	287.451.373.020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.913.180.590	40.995.149.296
Các khoản khác	31.648.183.815	32.222.647.485
d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.576.809.910	4.182.884.116
Thuế thu nhập hoãn lại	2.576.809.910	4.182.884.116
c) Lợi thế thương mại	229.361.531.316	265.653.564.036
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	229.361.531.316	265.653.564.036
Cộng	636.733.237.271	689.319.722.079

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối kỳ của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 339.673.782.115 VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	3.928.714.088.957	3.928.714.088.957	9.639.931.778.225	8.833.792.244.440	3.122.574.555.172	3.122.574.555.172
Vay ngắn hạn - USD	1.016.286.573.488	1.016.286.573.488	2.967.958.413.887	3.227.958.120.123	1.276.286.279.724	1.276.286.279.724
Cộng	4.945.000.662.445	4.945.000.662.445	12.607.890.192.112	12.061.750.364.563	4.398.860.834.896	4.398.860.834.896



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

Trong năm

31/12/2020

b) Vay dài hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	937.500.272.291	937.500.272.291	521.302.498.421	604.292.506.134	1.020.490.280.004	1.020.490.280.004
- VND	937.500.272.291	937.500.272.291	521.302.498.421	604.292.506.134	1.020.490.280.004	1.020.490.280.004
- USD						
Trên 5 năm	2.335.246.062.050	2.335.246.062.050	853.066.116.641	122.414.773.264	1.604.594.718.673	1.604.594.718.673
Cộng	3.272.746.334.341	3.272.746.334.341	1.374.368.615.062	726.707.279.398	2.625.084.998.677	2.625.084.998.677

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	Năm 2020		Năm 2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn				
Từ 1 năm trở xuống	56.824.762.033	12.835.315.097	52.662.338.294	39.880.796.715
Trên 1 năm đến 5 năm	18.971.319.286	2.391.942.990	14.783.953.993	11.834.336.275
Trên 5 năm				
Cộng	75.796.081.319	15.227.258.087	67.446.292.287	51.715.132.990

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn				
Gốc nợ thuê tài chính	5.176.004.918	5.176.004.918	47.574.227.717	47.574.227.717
Lãi thuê tài chính phải trả	5.176.004.918	5.176.004.918	47.574.227.717	47.574.227.717
Dài hạn				
Gốc nợ thuê tài chính	154.589.681.048	154.589.681.048	101.199.257.949	101.199.257.949
Lãi thuê tài chính phải trả	154.589.681.048	154.589.681.048	101.199.257.949	101.199.257.949
Cộng	159.765.685.966	159.765.685.966	148.773.485.666	148.773.485.666

- d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có
e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có
d) Trái phiếu thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.097.766.949.284	1.097.766.949.284	1.387.412.856.438	1.387.412.856.438
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Sơn	56.585.124.500	56.585.124.500	29.355.856.400	29.355.856.400
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	40.982.962.956	40.982.962.956	41.394.107.452	41.394.107.452
+ Công ty Cổ phần Hum	6.966.392.550	6.966.392.550	39.581.174.733	39.581.174.733
+ Công ty TNHH TM DV Sông Hậu	17.113.450.445	17.113.450.445	21.370.732.445	21.370.732.445
+ Công ty TNHH Trường Thắng	2.363.078.946	2.363.078.946	2.362.998.100	2.362.998.100
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Số 10 IDICO	4.000.000.000	4.000.000.000	311.963.352	311.963.352
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định Và Đầu Tư Toàn Cầu			44.648.605.297	44.648.605.297
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	27.216.912.299	27.216.912.299	81.881.738.726	81.881.738.726
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An	53.763.658.720	53.763.658.720		
+ Công ty CP EPC Điện Mặt Trời Việt Nam Co.,Ltd	131.358.544.288	131.358.544.288		
+ Công Ty TNHH CARGILL VIỆT NAM	42.639.951.150	42.639.951.150		
+ Công ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Miền Nam	16.419.924.269	16.419.924.269		
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	13.525.832.500	13.525.832.500		
+ Công ty TNHH SX & TM Vận Tải Việt Nam	13.499.776.000	13.499.776.000		
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	72.371.791.153	72.371.791.153	105.277.242.815	105.277.242.815
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều			19.450.062.720	19.450.062.720
+ Công ty TNHH Minh Thắng Sa Đéc	18.976.482.282	18.976.482.282	33.352.800.000	33.352.800.000
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	137.646.071.800	137.646.071.800		
+ Nguyễn Tấn Đâm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	134.970.770.000	134.970.770.000		
+ Nguyễn Thành Tân (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	22.496.590.000	22.496.590.000		
+ Công Ty PowerChiNa Zhongnan Engineering	121.878.750	121.878.750	464.905.485.418	464.905.485.418
+ Cty Sinohydro	5.222.942.920	5.222.942.920	12.258.373.444	12.258.373.444
+ Lâm Đệ (Quyền sử dụng đất Q8. TP.HCM)			65.000.000.000	65.000.000.000
+ HANWHA QCELLS(Qidong) Co., LTD	16.871.828.616	16.871.828.616		
+ JA Solar International Limited	10.614.434.798	10.614.434.798		
+ Đối tượng khác	252.038.550.342	252.038.550.342	426.261.715.536	426.261.715.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
757.451.821.237	757.451.821.237			
757.451.821.237	757.451.821.237			
1.855.218.770.521	1.855.218.770.521	1.387.412.856.438	1.387.412.856.438	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		31/12/2020			
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	38.088.545	11.908.121.176	120.902.847.847	88.245.650.104		44.560.112.628
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			87.577.705.382	87.577.705.382		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			2.623.407.433	1.349.777.472		1.273.629.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	361.181.852	42.304.846.292	50.355.245.844	86.972.712.084		61.396.261.108
Thuế thu nhập cá nhân	5.987.549.122	7.245.332.430	30.593.205.134	15.637.568.763	343.978.808	16.575.126.165
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	64.823.605	50.195.999	7.636.800	16.159.201	64.000.000	23.945.920
Cộng	6.451.643.124	61.508.495.897	292.060.048.440	279.799.573.006	407.978.808	123.829.075.782

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa

Các khoản khác

b) Dài hạn

Cộng

31/12/2020	01/01/2020
35.073.534.113	19.076.242.654
33.275.556.889	17.500.108.054
1.797.977.224	1.576.134.600
35.073.534.113	19.076.242.654

18. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Võ Đức Thảo

Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

31/12/2020	01/01/2020
131.470.108.562	245.276.527.143
2.739.067.199	2.304.287.102
484.060.000	9.646.446
5.850.000	1.045.315
21.478.000	1.415.375
15.660.117.500	9.401.117.500
1.024.359.000	1.024.359.000
111.535.176.863	232.534.656.405
2.999.051.047	2.998.268.997
108.536.125.816	229.386.387.408
1.320.000.000	2.220.000.000
1.320.000.000	2.220.000.000
132.790.108.562	247.496.527.143

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

31/12/2020	01/01/2020
8.704.601.693	7.163.525.936
8.704.601.693	7.163.525.936
12.077.519.372	11.385.882.076
12.077.519.372	11.385.882.076
20.782.121.065	18.549.408.012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	2.419.338.530.000	45.104.200.000	97.609.361.300	85.784.787.558	999.821.565.424	2.089.734.311.938		5.737.392.756.220
Tăng vốn trong kỳ trước	169.339.960.000							169.339.960.000
Tăng do trích từ lợi nhuận				14.298.454.088				14.298.454.088
Lãi trong kỳ trước					636.924.897.856	186.422.608.696		823.347.506.552
Tăng khác			169.463.914.000					169.463.914.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(14.298.454.088)			(14.298.454.088)
Chia cổ tức					(428.207.809.000)			(428.207.809.000)
Giảm khác					(169.463.914.000)			(169.463.914.000)
Số dư đầu kỳ này	2.588.678.490.000	45.104.200.000	267.073.275.300	100.083.241.646	1.024.776.286.192	2.276.156.920.634		6.301.872.413.772
Tăng vốn trong kỳ này					475.463.677.442	96.893.590.266		572.357.267.708
Lãi trong kỳ này				16.110.535.606				16.110.535.606
Tăng do trích từ lợi nhuận						1.680.804.425	6.735.654.500	14.332.824.500
Tăng khác			5.916.365.575					(21.856.144.563)
Trích quỹ từ lợi nhuận					(21.856.144.563)			(8.105.952.086)
Chia cổ tức					(8.105.952.086)			(2.602.438.616)
Giảm khác					(2.602.438.616)			
Số dư cuối kỳ này	2.588.678.490.000	45.104.200.000	272.989.640.875	116.193.777.252	1.467.675.428.369	2.374.731.315.325	6.735.654.500	6.872.108.506.321

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

20 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020	%	01/01/2020	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	2.588.678.490.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%
Cộng	2.588.678.490.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%

20 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		169.339.960.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		169.339.960.000

20 . 4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20 . 5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

20 . 5. Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	104.092.515.046	90.509.849.350
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.824.545.613	2.560.610.658
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.276.716.593	7.012.781.638

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
- Dollar Mỹ (USD)	1.445.682,11	1.305.426,37
- Bảng Anh (EUR)	4.947,92	4.969,75
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	13.834,60	7.788,60
- Yên Nhật (JPY)	1.957.934,00	1.567.664,00



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu cá xuất khẩu	2.828.313.961.780	3.501.140.058.938
Doanh thu bất động sản	570.429.058.126	793.840.447.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.647.965.071	253.079.986.156
Doanh thu xây dựng	209.101.378.248	138.538.314.009
Doanh thu thương mại	2.985.203.512.290	2.876.236.034.479
Doanh thu thức ăn cá	5.328.429.181.176	6.618.127.065.460
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	515.288.502.655	226.916.585.047
Doanh thu khác	931.006.645	1.961.201.750
Cộng	12.641.344.565.991	14.409.839.692.891

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	4.623.195.625	1.774.330.000
Giảm giá hàng bán	1.375.220.687	264.718.367
Hàng bán bị trả lại	110.732.337.822	184.027.303.419
Cộng	116.730.754.134	186.066.351.786

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn cá xuất khẩu	2.515.055.215.847	2.964.067.152.515
Giá vốn của bất động sản	230.145.169.222	468.062.311.566
Giá cung cấp dịch vụ	114.511.260.108	164.708.963.219
Giá vốn xây dựng	169.305.342.997	132.337.327.997
Giá vốn thương mại	2.894.489.342.795	2.749.925.964.743
Giá vốn thức ăn cá	5.085.557.574.487	6.321.127.889.125
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	131.848.485.639	51.308.724.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	47.749.427.886	12.535.220.999
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.555.000.000)	(10.992.791.428)
Giá vốn khác	1.089.389.463	1.947.544.150
Cộng	11.174.196.208.444	12.855.028.307.209

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.095.211.740	84.699.875.513
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.349.347.164	21.328.388.309
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	92.915.893.207	89.499.194.990
Doanh thu hoạt động tài chính khác		6.425.302.000
Cộng	232.360.452.111	201.952.760.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	518.022.543.070	253.532.957.320
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.075.827.393	3.536.652.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12.274.293	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.233.046.066	17.412.439.541
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	65.724.346	
Hoàn nhập dự phòng		(784.045.478)
Chi phí tài chính khác	299.610.942	1.984.834.737
Cộng	534.709.026.110	275.682.838.120

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên, vật liệu	170.015.785	131.766.760
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.147.793.333	1.767.539.057
Chi phí nhân viên	40.905.125.566	53.038.042.356
Chi phí khấu hao	1.183.642.209	2.642.679.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.137.128.490	46.913.714.313
Chi phí vận chuyển hàng hoá	77.243.858.427	72.782.367.896
Thuế, phí, lệ phí	1.317.748.614	677.435.147
Các khoản chi phí QLDN khác	35.576.729.125	83.858.888.793
Cộng	199.682.041.549	261.812.433.412

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên, vật liệu		2.545.989
Chi phí nhân viên	84.464.565.260	85.843.020.461
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.182.663.824	16.037.315.381
Chi phí khấu hao	12.703.825.255	13.389.740.998
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(251.306.166)	10.471.583.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.635.055.778	24.240.115.578
Thuế, phí, lệ phí	1.304.763.177	800.556.787
Các khoản chi phí QLDN khác	96.516.018.104	76.179.786.739
Cộng	226.555.585.232	226.964.665.248

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.463.231.567	618.692.728
Lãi từ việc đánh lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty		
Tiền phạt thu được	5.053.917.448	557.573.881
Khoản tiền phạt hợp đồng tổng thầu EPC		79.661.873.644
Các khoản khác	2.588.105.788	10.059.354.832
Cộng	9.105.254.803	90.897.495.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	279.585.495	12.208.337
Các khoản bị phạt	2.280.961.233	14.181.255.247
Các khoản khác	4.070.667.819	11.202.421.999
Cộng	6.631.214.547	25.395.885.583

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.133.862.323.213	7.537.612.638.796
Chi phí nhân công	502.406.982.873	539.036.417.989
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	12.472.507.199	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.882.546.245	164.170.815.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.572.935.566	344.158.590.429
Chi phí khác bằng tiền	213.866.990.072	237.514.304.154
Cộng	6.617.064.285.168	8.822.492.766.803

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	50.424.485.373	43.991.472.933
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(69.239.529)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.355.245.844	43.991.472.933

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.592.929.337	4.400.487.945
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.592.929.337	4.400.487.945

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	475.463.677.442	636.924.897.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	258.867.849	253.857.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.837	2.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	475.463.677.442	636.924.897.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	129.400.000	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	258.867.849	253.857.242
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.225	2.509

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm 2020	Năm 2019
14.245.393.512.471	15.666.268.163.421

4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm 2020	Năm 2019
12.866.613.417.157	12.964.881.649.235

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.464.200.000	1.445.000.000
Tiền lương	8.818.327.292	11.230.075.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	Năm 2020				Năm 2019			
	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.051.856.958.143	8.178.986.459.117	293.770.394.597	12.524.613.811.857	4.109.484.380.617	9.870.268.324.471	244.020.636.017	14.223.773.341.105
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.051.856.958.143	8.178.986.459.117	293.770.394.597	12.524.613.811.857	4.109.484.380.617	9.870.268.324.471	244.020.636.017	14.223.773.341.105
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	563.940.351.952	619.572.136.473	166.905.114.988	1.350.417.603.413	335.719.025.470	966.548.067.205	66.477.941.221	1.368.745.033.896
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(426.237.626.781)				(488.777.098.660)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				924.179.976.632				879.967.935.236
Doanh thu hoạt động tài chính				232.360.452.111				201.952.760.812
Chi phí tài chính				(534.709.026.110)				(275.682.838.120)
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết								
Thu nhập khác				9.105.254.803				90.897.495.085
Chi phí khác				(6.631.214.547)				(25.395.885.583)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(50.355.245.844)				(43.991.472.933)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.592.929.337)				(4.400.487.945)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				572.357.267.708				823.347.506.552
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(2.157.693.022.691)				(2.945.067.188.394)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				(291.287.520.557)				(213.115.015.078)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	31/12/2020					01/01/2020				
	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng		
Tài sản bộ phận	7.295.098.194.528	8.710.429.452.081	573.071.295.053	16.578.598.941.662	5.598.979.673.159	8.653.251.346.842	304.767.684.171	14.556.998.704.172		
Tài sản không phân bổ				1.025.996.066.741				1.039.312.991.021		
Tổng tài sản	7.295.098.194.528	8.710.429.452.081	573.071.295.053	17.604.595.008.403	5.598.979.673.159	8.653.251.346.842	304.767.684.171	15.596.311.695.193		
Nợ phải trả bộ phận	5.306.360.064.187	4.423.429.060.370	604.610.953.054	10.334.400.077.611	4.110.977.628.658	4.317.351.097.066	686.753.260.590	9.115.081.986.314		
Nợ phải trả không phân bổ				398.086.424.471				179.357.295.107		
Tổng nợ phải trả	5.306.360.064.187	4.423.429.060.370	604.610.953.054	10.732.486.502.082	4.110.977.628.658	4.317.351.097.066	686.753.260.590	9.294.439.281.421		

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Năm 2020						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	515.288.502.655	459.696.720.304	209.101.378.248	2.979.205.095.978	8.361.322.114.672	12.524.613.811.857
Tài sản bộ phận	4.918.346.858.484	1.942.648.578.717	217.981.146.502	559.923.747.705	9.965.814.035.047	17.604.714.366.455
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					(2.157.693.022.691)	
Năm 2019						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	226.916.585.047	609.813.143.633	138.538.314.009	2.874.461.704.479	10.374.043.593.937	14.223.773.341.105
Tài sản bộ phận	3.241.756.299.104	1.365.875.301.754	402.158.408.741	802.186.729.304	9.784.334.956.290	15.596.311.695.193
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					(2.945.067.188.394)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	783.217.339.870		822.987.169.585	
Phải thu khách hàng	1.440.262.277.327	(67.670.567.895)	1.402.608.381.286	(67.921.874.061)
Trả trước cho người bán	1.413.282.888.970		1.221.622.128.381	
Các khoản phải thu khác	442.255.951.974		481.755.501.606	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.140.307.114.085		657.885.346.447	
Đầu tư tài chính dài hạn	299.495.000.000	(1.560.299.574)	1.147.515.000.000	(1.560.299.574)
Cộng	5.518.820.572.226	(69.230.867.469)	5.734.373.527.305	(69.482.173.635)
			5.449.589.704.757	5.664.391.353.670
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.855.218.770.521		1.855.218.770.521	
Người mua trả tiền trước	103.929.507.890		103.929.507.890	
Vay và nợ	8.377.512.682.752		8.377.512.682.752	
Phải trả người lao động	52.257.345.266		52.257.345.266	
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	132.790.108.562		132.790.108.562	
Cộng	10.521.708.414.991		10.521.708.414.991	
			9.169.219.322.942	9.169.219.322.942

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	1.097.766.949.284	757.451.821.237		1.855.218.770.521
Người mua trả tiền trước	103.929.507.890			103.929.507.890
Vay và nợ	4.950.176.667.363	3.427.336.015.389		8.377.512.682.752
Trái phiếu chuyển đổi				
Chi phí phải trả	35.073.534.113			35.073.534.113
Các khoản phải trả phải nộp khác	131.470.108.562	1.320.000.000		132.790.108.562
Cộng	6.318.416.767.212	4.186.107.836.626		10.504.524.603.838

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.445.682	1.305.426
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	9.886.750	13.854.669
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(32.862.172)	3.445.351
Vay và nợ thuê tài chính	(43.923.798)	(55.184.398)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(65.453.538)	(36.578.952)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	31/12/2020	01/01/2020
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(30.406.002.240)	(17.028.738.187)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	30.406.002.240	17.028.738.187

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

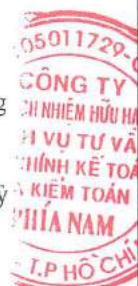
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cổ vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. **Tài sản đảm bảo**

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn	1.052.545.000.000	1.436.627.100.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.000.000.000	185.000.000.000
Hàng tồn kho	1.986.927.719.907	1.539.629.547.623
Tài sản cố định hữu hình	4.336.049.762.782	1.944.303.853.425
Quyền sử dụng đất	248.769.365.184	569.534.919.462
Cổ phiếu	322.340.254.950	288.384.503.650
Bất động sản đầu tư	230.798.577.065	186.035.842.743

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

07 . **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG